

SỬ HỌC VIỆT NAM VỚI SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC, CHẤN HƯNG DÂN TỘC TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

ĐINH XUÂN LÂM^(*)

PHẠM HỒNG TUNG^(**)

Nội dung bài viết là những suy nghĩ, những nhận định bước đầu của các tác giả về sự phát triển của nền sử học Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới. Các tác giả phân tích và chỉ ra những chuyển biến của nền sử học Việt Nam trên phương diện lý luận, phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận; đặc biệt là làm rõ những thành tựu nổi bật của sử học Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới và những tồn tại lớn của sử học Việt Nam, chẳng hạn, tình trạng mờ mịt, tự phát về lý luận và cách tiếp cận; còn những “khoảng trống” trong nghiên cứu lịch sử ở nước ta; thiếu vắng những công trình cơ bản, có tính chất công cụ và tuyên ngôn học thuật; hiệu quả, chất lượng của công tác giáo dục, tuyên truyền lịch sử trong và ngoài trường học còn yếu kém.

Cách đây đúng 10 năm, năm 1999, John Kleinen - một trong những nhà Việt Nam học người Hà Lan, - đã công bố công trình chuyên khảo của mình dưới một tiêu đề rất ấn tượng “*Facing the Future, Reviving the Past. A Study of Social Change in a Northern Vietnamese Village*”^(*) (Đối diện tương lai, hồi sinh quá khứ. Một nghiên cứu về sự biến đổi xã hội của một làng ở miền Bắc Việt Nam). Với cách tiếp cận nhân học, Kleinen đã tái hiện khá sinh động những chuyển biến đa dạng, đa chiều đang diễn ra tại khu vực nông thôn ở miền Bắc nước ta trong thời kỳ Đổi mới. Điều cần nói là tiêu đề cuốn sách này không phải do tác giả đặt ra theo

kiểu thao tác “giật tit” của báo chí nhằm tạo thêm ấn tượng cho công trình mà thực sự biểu đạt một cách nhìn nhận của ông đối với những xu hướng biến đổi kinh tế, xã hội và văn hóa đang diễn ra ở Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới. Thực tế là trong thời kỳ Đổi mới, trên đất nước ta, trong tất cả các lĩnh vực của đời sống dân tộc, đã và đang diễn ra hai xu hướng vận động song trùng, mới nhìn tưởng chừng như trái ngược nhau nhưng thực chất lại bổ sung, gắn bó chặt chẽ với nhau. Đó là xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, quốc tế hóa và hội nhập quốc tế và xu hướng phục hồi những giá trị văn hóa, cấu trúc, định chế và cả những hoạt

^(*) John Kleinen. “Facing the Future, Reviving the Past. A Study of Social Change in a Northern Vietnamese Village”. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 1999.

^(*) GS., NGND., Phó Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam.

^(**) PGS., TS., Đại học Quốc gia Hà Nội.

động chính trị, kinh tế xã hội truyền thống. Đây cũng là tình hình chung, diễn ra tại nhiều quốc gia–dân tộc đang trong quá trình hiện đại hóa.

Dù tiếp cận từ phương diện nào thì đều có thể thấy rằng sự tồn tại song trùng, tương hỗ giữa hai xu hướng nói trên trong đời sống dân tộc Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới đều là sự phản ánh ở những mức độ khác nhau, với những hình thức khác nhau mối quan hệ biện chứng giữa truyền thống và hiện đại, giữa quá khứ và tương lai, giữa quá trình giải cấu trúc (*deconstruction*) và tái cấu trúc (*reconstruction*), giữa các yếu tố dân tộc và các yếu tố thời đại – tựu trung lại là mối quan hệ biện chứng giữa Lịch sử và Hiện tại. Nhận diện và phân tích nhằm chỉ ra bản chất, xu hướng tương tác, những chiều cạnh và tác động của mối quan hệ trên đây chính là nhiệm vụ của giới nghiên cứu Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài, mà trước hết là của giới sử gia Việt Nam, qua đó cung cấp luận chứng khoa học, góp phần vào công cuộc Đổi mới đất nước và chấn hưng dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Đứng trước nhiệm vụ đó, trong thời gian qua nền sử học Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, đồng thời cũng bộc lộ những bất cập cần lưu ý. Trong bài viết này chúng tôi xin nêu ra những nhận định sơ bộ về những thành tựu và bất cập đó trên một số phương diện.

I. Về phương diện lý luận và phương pháp nghiên cứu

1. Nền sử học Việt Nam hiện đại ra đời sau Cách mạng tháng Tám cho đến nay trước sau vẫn là một nền sử học mác xít. Những nguyên lý có tính phương pháp luận của chủ nghĩa Marx

vẫn là nền tảng lý luận và phương pháp luận của công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở nước ta, là cơ sở căn bản để các nhà sử học Việt Nam nhận thức và luận giải các vấn đề của lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới. Trong thời gian hơn hai thập kỷ vừa qua, tuy trên các diễn đàn khoa học chưa có cuộc bàn thảo lớn nào về việc đổi mới phương thức nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Marx vào việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở Việt Nam, song có thể thấy rõ hai điểm sau đây:

Thứ nhất, trên căn bản giới sử gia Việt Nam đều nhất trí coi những nguyên lý của chủ nghĩa Marx là nền tảng lý luận và phương pháp luận của sử học Việt Nam hiện đại.

Thứ hai, những chuyển biến của thế giới trong thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh, đặc biệt là những chuyển biến sâu sắc và nhanh chóng của tình hình đất nước, cũng đã làm cho việc vận dụng những nguyên lý mác xít vào nghiên cứu lịch sử, nhất là lịch sử dân tộc, đã có những chuyển biến nhất định. Đặc biệt là những thành tựu trong nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh, về quá trình Hồ Chí Minh vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Marx-Lenin vào việc giải quyết những vấn đề do thực tiễn cách mạng Việt Nam đặt ra đã giúp cho giới KHXH Việt Nam nói chung và giới sử gia Việt Nam nói riêng rút ra được những bài học kinh nghiệm quý báu để vận dụng trong công tác nghiên cứu của mình. Có thể thấy rõ điều này trong việc giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam cận hiện đại và lịch sử Đảng đổi mới nhận thức, trong cách lý giải và trình bày về mối quan hệ giữa vấn đề giai cấp với vấn đề dân tộc; giữa nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ dân chủ trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Tuy nhiên, do còn thiếu những cuộc trao đổi khoa học nghiêm túc và thấu đáo về việc đổi mới phương thức vận dụng chủ nghĩa Marx vào thực tiễn nghiên cứu lịch sử nên những chuyển biến nói trên còn có phần tự phát, không toàn diện và triệt để. Đây chính là nguyên nhân của tình hình đầy đó vẫn còn hiện tượng hoài nghi, dè dặt, có lúc không tránh khỏi chệch hướng khi vận dụng những nguyên lý mác xít và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghiên cứu lịch sử. Điều đáng quan ngại hơn là có không ít nhà nghiên cứu, chủ yếu là các nhà nghiên cứu trẻ, còn chưa thực sự vững tin vào việc vận dụng phương pháp luận của sử học mác xít vào nghiên cứu của mình. Bằng chứng là trong rất nhiều luận văn cao học và luận án tiến sĩ, các học viên và nghiên cứu sinh tuy đều tuyên bố “dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Marx - Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh”, song lại không thể luận giải và chỉ ra là họ vận dụng nguyên lý nào, phương pháp gì vào việc nghiên cứu đề tài cụ thể của mình. Đây chính là điều mà giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam nói chung và đặc biệt là các cơ sở đào tạo đại học và sau đại học các ngành lịch sử ở nước ta cần đặc biệt chú ý và có giải pháp thực tiễn để khắc phục.

2. Trong thời kỳ Đổi mới, đất nước mở cửa đã mang lại ngày càng nhiều thuận lợi cho giới nghiên cứu KHXH nước ta, trong đó có các nhà sử học, cơ hội trao đổi, giao lưu với đồng nghiệp đến từ nhiều châu lục với thế giới quan khoa học, lý luận và phương pháp nghiên cứu khác nhau. Đồng thời, ngày càng có nhiều sinh viên và cán bộ trẻ được gửi đi học tập và tu nghiệp tại các trường đại học và viện nghiên cứu ở nước ngoài. Số lượng các học giả nước

ngoài, nhất là học giả phương Tây và Nhật Bản đến nghiên cứu, học tập và trao đổi khoa học ở Việt Nam cũng ngày một nhiều hơn. Đây chính là những điều kiện thuận lợi mới để giới sử gia Việt Nam có thể cọ xát, trao đổi nhằm nâng cao năng lực vận dụng sáng tạo những lý luận và phương pháp nghiên cứu “truyền thống”, kể cả phương pháp luận sử học mác xít, đồng thời tiếp nhận những lý thuyết, phương pháp và cách tiếp cận mới, cập nhật thông tin và tư liệu.

Nhờ đó có thể nhận thấy những chuyển biến tích cực về lý luận, phương pháp và cách tiếp cận trong kết quả nghiên cứu của các nhà sử học Việt Nam những năm gần đây. Rõ nhất là cách trình bày và luận giải về các vấn đề liên quan đến lịch sử hình thành dân tộc và quá trình dân tộc Việt Nam đã trở nên đa chiều, đa diện hơn, không còn gò bó, cứng nhắc trong khuôn mẫu định nghĩa về dân tộc trước đây của Stalin. Nhiều vấn đề liên quan đến lịch sử kinh tế, lịch sử xã hội, lịch sử văn hóa, lịch sử tư tưởng, lịch sử tôn giáo và lịch sử chính trị đã được tiếp cận theo những cách nhìn nhận, đánh giá mới, bổ sung cho những cách đánh giá, nhìn nhận trước đây, giúp cho việc nhận thức và tái hiện lịch sử dân tộc được toàn diện, cụ thể, đầy đủ hơn.

Tuy nhiên, việc giao lưu, tiếp nhận những lý luận, phương pháp và cách tiếp cận mới dường như chỉ được xem như là vấn đề hoàn toàn có tính chất cá nhân của từng nhà khoa học, và do đó mang nặng tính tự phát. Trên thực tế, Viện KHXH Việt Nam và Đại học Quốc gia Hà Nội đã từng phối hợp (với tài trợ của Quỹ Ford) tổ chức được một khóa bồi dưỡng về “phương pháp nghiên cứu liên ngành”. Một số cơ sở, trong đó có Chi hội Khoa học Lịch sử của Khoa Lịch

sử, Trường Đại học KHXH&NV, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, v.v... đã và đang rất cố gắng trong việc tổ chức mời các nhà khoa học nước ngoài đến thuyết trình về kết quả nghiên cứu của họ và giới thiệu những phương pháp và cách tiếp cận mới. Đây là những việc làm rất hữu ích, tuy nhiên chưa được tổ chức thường xuyên với một chủ trương và kế hoạch thống nhất. Việc ngày càng có nhiều nhà khoa học Việt Nam tham gia vào các nhóm nghiên cứu quốc tế để thực hiện các đề tài nghiên cứu về lịch sử Việt Nam cũng là điều kiện rất tốt để qua đó có sự trao đổi, học hỏi lẫn nhau về lý luận và phương pháp nghiên cứu. Một số đề tài đã được hoàn thành với kết quả được đánh giá là rất tốt trên nhiều phương diện, như đề án nghiên cứu về Đồng bằng Sông Hồng (phối hợp với các chuyên gia Pháp), đề tài nghiên cứu Bách Cốc (phối hợp với các chuyên gia Nhật Bản), các đề tài nghiên cứu về nông thôn (phối hợp với một số nhóm chuyên gia Đức, Canada, Mỹ, Australia, Nhật Bản v.v...), các đề tài nghiên cứu về miền Trung (phối hợp với các chuyên gia Nhật Bản, Ba Lan, Pháp), v.v... Nhưng, phần lớn các đề án, đề tài nghiên cứu này, trong quá trình tiến hành hoặc sau khi kết thúc, ít có tổng kết, trao đổi và công bố về phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận, do vậy mà tác động đối với giới nghiên cứu Việt Nam chỉ ở một mức độ nhất định.

Cần phải nói thêm rằng việc ngày càng có nhiều các nhà sử học trẻ có khả năng đọc tốt một số ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh, cũng là một điều kiện thuận lợi. Thêm nữa, trong những năm gần đây một số công trình có giá trị của giới nghiên cứu nước ngoài đã được dịch và công bố bằng tiếng Việt, tạo điều kiện để giới nghiên cứu trong nước và nhất là sinh viên có thêm tài liệu tham khảo.

3. Trên cơ sở từng bước đổi mới phương thức vận dụng phương pháp luận sử học mác xít, đồng thời tiếp thu và vận dụng những phương pháp và cách tiếp cận mới, các công trình nghiên cứu của các nhà sử học Việt Nam trong những năm gần đây ngày càng thể hiện rõ nét tính liên ngành, đa ngành hơn. Cũng cần phải nói ngay rằng về bản chất khoa học lịch sử vốn đã là một khoa học liên ngành. Ngay từ những thập kỷ 60, 70 của thế kỷ trước, thậm chí là sớm hơn, những công trình của các nhà sử học Việt Nam, như Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu, Trần Huy Liệu, Nguyễn Khánh Toàn, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, Đinh Xuân Lâm, Bùi Đình Thanh, Văn Tạo, Nguyễn Công Bình, Nguyễn Hồng Phong, Đặng Phong, v.v... đều đã thể hiện rất rõ tính liên ngành, nhất là trong những nghiên cứu về thời kỳ tiền sử, sơ sử, về lịch sử kinh tế, lịch sử xã hội, lịch sử văn hóa, lịch sử tư tưởng, lịch sử quân sự và lịch sử quá trình dân tộc. Tiếp nối con đường đó, gần đây việc vận dụng những cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của các ngành xã hội học, nhân học, khu vực học, địa lý nhân văn, địa chính trị và của khoa học chính trị hiện đại đã bổ sung cho các nghiên cứu lịch sử những cơ sở sử liệu mới và những cách nhìn nhận và đánh giá mới, phát hiện ra những chiều cạnh mới của những sự kiện và quá trình lịch sử, nhất là những vấn đề của lịch sử Việt Nam cận-hiện đại. Đây là một xu hướng phát triển mới, hứa hẹn nhiều thành công mới trong tương lai

II. Một số thành tựu quan trọng

Ở vị trí quan sát cá nhân, muốn nêu ra những nhận định, đánh giá về thành tựu của khoa học lịch sử Việt Nam trong thời gian hơn 20 năm qua quả thật

không dễ dàng gì, nếu như không nói là khá mạo hiểm. Tuy nhiên, theo chúng tôi có thể ghi nhận những thành tựu nổi bật sau đây:

1. *Nghiên cứu làm rõ hơn lịch sử quá trình dân tộc Việt Nam.* Tiếp theo những công trình nghiên cứu cơ bản trước đây, những nghiên cứu của các nhà sử học Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới đã bổ sung cơ sở khoa học để nhận thức đầy đủ hơn về quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng dân tộc Việt Nam trong các thời kỳ lịch sử. Trước hết là nhận thức mới về lịch sử dân tộc. Trước đây, trong phần lớn các công trình mang tính chất “thông sử”, lịch sử dân tộc Việt Nam về căn bản được trình bày theo một sơ đồ quen thuộc, khởi đầu với lịch sử của các nhà nước sơ kỳ Văn Lang, Âu Lạc, trải qua thời kỳ Bắc thuộc, tiếp đó là lịch sử của vương quốc Đại Cồ Việt, đến Đại Việt, Đại Nam, thời kỳ Pháp thuộc rồi đến lịch sử của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngày nay nhìn lại có thể thấy rõ ràng đây là một cách hiểu và trình bày phiến diện, không đầy đủ về diễn trình lịch sử dân tộc. Khắc phục điểm bất cập này, ngày nay giới sử gia Việt Nam như đều nhất trí với quan điểm rằng lịch sử dân tộc Việt Nam là lịch sử của tất cả các nhóm, các bộ phận của cộng đồng người Việt Nam hiện nay. Đây là một bước chuyển biến có tính đột phá căn bản trong quan niệm về lịch sử dân tộc, mở đường cho những thành tựu nghiên cứu cụ thể về lịch sử dân tộc.

Theo phương hướng đó, những nghiên cứu của các nhà sử học Việt Nam, nhất là các nhà khảo cổ học và dân tộc học, về các thời kỳ lịch sử của các cộng đồng người ở miền Trung, Tây Nguyên, Nam bộ và kể cả các dân tộc ít

người “sống vắt ngang các đường biên giới” (*cross-border ethnic minorities*), đã bổ sung nhiều nhận thức khoa học mới vào lịch sử quá trình dân tộc Việt Nam, làm cho nhận thức và cách trình bày về lịch sử dân tộc trở nên đầy đủ, toàn diện và khoa học hơn, góp phần thiết thực vào công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, thống nhất đất nước, thực hiện toàn vẹn lãnh thổ, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

Trên cơ sở những thành tựu mới trong nghiên cứu về lịch sử quá trình dân tộc Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức biên soạn lại, chỉnh sửa các sách giáo khoa và giáo trình lịch sử dùng trong nhà trường phổ thông và đại học^(*). Tuy vẫn còn không ít bất cập, nhưng ưu điểm của các bộ sách giáo khoa và giáo trình mới đó vẫn là căn bản, góp phần đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập, nghiên cứu lịch sử dân tộc trong tình hình mới.

Tiến thêm một bước quan trọng, từ năm 2001 nhóm cán bộ khoa học ở Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội do Nguyễn Quang Ngọc đứng đầu đã triển khai Đề tài độc lập cấp Nhà nước về lịch sử Việt Nam. Đến năm 2006, Đề tài này đã được nghiệm thu với kết quả xuất sắc mà sản phẩm chính là một bộ giáo trình lịch sử Việt Nam gồm 4 tập, khoảng 3000 trang, trình bày lịch sử dân tộc Việt Nam từ khởi nguồn đến hết thế kỷ XX theo cách tiếp cận mới, dựa trên kết quả nghiên cứu cập nhật của các nhà

(*) Ngoài các bộ sách giáo khoa mới có hai bộ giáo trình lịch sử dân tộc đã được xuất bản và tái bản nhiều lần, nhìn chung được dư luận đánh giá tốt, là: 1, Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên). Tiến trình lịch sử Việt Nam. H.: Giáo dục, 2000; và 2, Đại cương lịch sử Việt Nam (gồm 2 tập: Tập I do Trương Hữu Quýnh làm chủ biên, tập II do Đinh Xuân Lâm làm chủ biên). H.: Giáo dục, 1998.

khoa học Việt Nam và nước ngoài. Hiện nay nhóm nghiên cứu này đang hoàn chỉnh bản thảo để công bố bộ sách đó trong thời gian sớm nhất.

Cũng trong khoảng thời gian đó, từ năm 2002 Viện Sử học đã tổ chức một chương trình nghiên cứu do TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm, nhằm nghiên cứu và biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* dự kiến gồm 15 tập, trình bày khá chi tiết và đầy đủ lịch sử dân tộc Việt Nam từ khởi nguồn đến năm 2000. Đến nay bộ sách quý này đã được hoàn thành về cơ bản và đang lần lượt công bố các tập.

2. Thành tựu đáng kể thứ hai của nền sử học Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới là kết quả nghiên cứu lịch sử địa phương, lịch sử vùng, với *sự ra đời của hàng chục cuốn địa chí có giá trị*. Địa chí không chỉ là công trình sử học mà là sản phẩm khoa học liên ngành của một số môn khoa học xã hội và tự nhiên, nhưng trong đó nền tảng và phần chủ yếu nhất vẫn là nghiên cứu lịch sử và văn hóa. Tuy chất lượng các bộ địa chí không đồng đều, không phải tất cả các công trình đều đạt chất lượng học thuật cao như mong muốn, song chắc rằng những bộ địa chí đó đều đã góp phần cung cấp luận cứ cho chính sách phát triển ở các địa phương, đồng thời là tài liệu quan trọng của công tác tuyên truyền, giáo dục về truyền thống văn hóa và lịch sử địa phương.

Bên cạnh đó, một số chương trình nghiên cứu liên ngành cấp quốc gia về một số vùng, tiểu vùng đã được thực hiện và đạt được kết quả tốt, trong đó đội ngũ cán bộ khoa học lịch sử có nhiều đóng góp quan trọng, như chương trình nghiên cứu về vùng đất Nam bộ, chương trình nghiên cứu về Thăng Long-Hà Nội, chương trình nghiên cứu về Đồng

bằng Sông Hồng, về Tây Nguyên, v.v... Các chương trình nghiên cứu đặc biệt là một hình thức tổ chức nghiên cứu liên ngành rất có hiệu quả, có thể mang lại những đóng góp có ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn quan trọng vào sự nghiệp đổi mới đất nước và chấn hưng dân tộc, trong đó vai trò và thế mạnh đặc thù của từng ngành khoa học, trong đó có sử học, được phát huy tốt. Trong thời gian tới, hình thức tổ chức nghiên cứu này cần tiếp tục được phát huy.

3. *Một số phát hiện nổi bật nhất và một số kết quả nghiên cứu cụ thể có tầm vóc và ý nghĩa quan trọng* của giới sử gia Việt Nam trong những năm gần đây cần được ghi nhận, đó là: phát hiện và triển khai nghiên cứu về khu Hoàng thành Thăng Long; những nghiên cứu về các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và về lịch sử chủ quyền lãnh thổ Việt Nam; những nghiên cứu về lịch sử vùng đất phía Nam, về lịch sử miền Trung Việt Nam; những công trình nghiên cứu về lịch sử hệ thống chính trị Việt Nam, bao gồm cả lịch sử Đảng, Chính phủ, Quốc hội; những nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh; những nghiên cứu có tính chất tổng kết về hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ; những nghiên cứu về lịch sử chế độ ruộng đất; về lịch sử làng xã và nông thôn Việt Nam; một số nghiên cứu về lịch sử tư tưởng và văn hóa Việt Nam; các nghiên cứu về lịch sử thương mại và các trung tâm, thương cảng (Hội An, Phố Hiến, Kẻ Chợ, Domea...), v.v... Với những tầm vóc và ý nghĩa khác nhau, các phát hiện và kết quả nghiên cứu trên đều có đóng góp to lớn, nổi bật vào sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của đất nước, được Chính phủ và nhân dân ghi nhận.

4. Một trong những địa hạt khác mà khoa học lịch sử nước nhà đạt được

nhiều thành tựu có ý nghĩa quan trọng, đó là việc *ngiên cứu, trao đổi, đánh giá lại nhiều vấn đề, sự kiện và nhân vật lịch sử phức tạp*, từng là chủ đề của nhiều cuộc tranh luận kéo dài, hoặc là những vấn đề trước đây giới nghiên cứu vì những lý do khác nhau buộc phải né tránh, hoặc còn những nghi ngại, băn khoăn. Đó là việc đánh giá lại một loạt những nhân vật “có vấn đề” trong lịch sử dân tộc, như Phan Thanh Giản, Nguyễn Văn Tường, Trương Vĩnh Ký, Phạm Quỳnh, hay xa hơn là các chúa Trịnh, chúa Nguyễn, Sĩ Nhiếp, v.v... Đó là những vấn đề lớn như việc đánh giá về vương triều Nguyễn và các chúa Nguyễn, về Việt Nam Quốc dân Đảng, về vai trò của Quốc tế Cộng sản với cách mạng Việt Nam, về cuộc cải cách ruộng đất, về cuộc vận động tập thể hóa nông nghiệp, v.v...

Điều cần phải nhấn mạnh ở đây là ý nghĩa của những nghiên cứu, trao đổi và đánh giá mới về những nhân vật và sự kiện hay quá trình lịch sử “phức tạp” như trên không chỉ nằm ở những nguồn sử liệu mới, thông tin, dữ kiện mới được phát hiện, góp phần đưa lại những đánh giá, nhìn nhận đầy đủ, công bằng hơn, cũng không chủ yếu nằm ở tính đúng hay sai, thỏa đáng hay chưa thỏa đáng của những cách đánh giá hay trình bày mới, mà còn nằm ở chỗ – nếu không muốn nói chủ yếu, bản thân việc đặt ra để nghiên cứu thêm, đánh giá, trình bày lại những vấn đề đó đã góp phần khắc phục dần cách nhìn nhận, đánh giá một chiều, phiến diện, có phần võ đoán về lịch sử, qua đó góp phần làm cho không khí sinh hoạt khoa học trở nên sôi động, nghiêm túc và dân chủ hơn trong nghiên cứu lịch sử nói chung.

Đương nhiên, trên hành trình tiệm cận sự thực và chân lý khoa học dù còn

có cả những hiện tượng tiêu cực, theo thiếu ý của chúng tôi thì thông qua đó giới nghiên cứu lịch sử nước ta vẫn rút ra được những bài học bổ ích, trưởng thành hơn trong công việc của mình với tư cách là những nhà khoa học chuyên nghiệp. Những sự lợi dụng hay lạm dụng chuyên môn vì động cơ không trong sáng nào đó trước sau cũng bị lộ diện và thải loại, bởi khoa học lịch sử giống như bản thân lịch sử vốn công bằng, sòng phẳng và nghiêm khắc.

III. Một số tồn tại chủ yếu

1. Trên phương diện lý luận và phương pháp nghiên cứu, như đã trình bày ở phần đầu bài viết này, tồn tại chủ yếu vẫn là tình trạng tự phát, mò mẫm, thiếu chủ trương chung có tầm nhìn chiến lược, thiếu cách tổ chức có bài bản và đặc biệt là thiếu những trao đổi, cọ xát trong việc đổi mới lý luận và phương pháp nghiên cứu. Trong thời gian tới, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam và các cơ sở đào tạo và nghiên cứu lịch sử đều phải quan tâm hơn tới vấn đề này. Cùng với xu hướng phát triển của các ngành KHXH&NV khác để đáp ứng đòi hỏi khách quan của sự nghiệp đổi mới, chấn hưng đất nước và hội nhập quốc tế, sự trưởng thành về lý luận và phương pháp trong nghiên cứu lịch sử ở nước ta có thể sẽ dẫn tới sự hình thành những trường phái học thuật khác nhau, cùng đứng vững trên lập trường dân tộc, tôn trọng sự thực lịch sử, cùng phấn đấu vì lợi ích dân tộc, và chắc chắn sẽ là cơ sở để nền sử học Việt Nam vươn lên tầm cao mới với những đóng góp to lớn hơn.

2. Tồn tại thứ hai có thể dễ dàng nhận thấy là còn “khoảng trống” trong nghiên cứu lịch sử ở nước ta. Lẽ dĩ nhiên, giống như trong các ngành khoa học khác, trong khoa học lịch sử sự tồn tại những “khoảng trống” là một tất yếu

khách quan, và bản thân việc phát hiện ra các “khoảng trống” đó cũng là những đóng góp khoa học quan trọng. Vấn đề là ở chỗ có những “khoảng trống” tri thức nhất thiết phải được nghiên cứu để “lấp đầy” nhằm đáp ứng yêu cầu khách quan đối với nền sử học Việt Nam hiện đại. Chẳng hạn, riêng đối với lịch sử Việt Nam cận đại, trong một thời gian dài chúng ta tập trung nghiên cứu về lịch sử cuộc vận động giải phóng dân tộc Việt Nam và những chuyển biến của đời sống dân tộc Việt Nam dưới sự tác động của công cuộc thực dân hóa của người Pháp. Điều đó là đúng, bởi lẽ “nhân vật trung tâm” của lịch sử Việt Nam phải là chính dân tộc, nhân dân Việt Nam. Song nhìn lại, có thể thấy là kết quả nghiên cứu của chúng ta về sự hiện diện của thực dân Pháp ở Việt Nam, về cộng đồng người “Tây” ở Việt Nam, về chính sách thuộc địa của người Pháp, về tổ chức quân đội, tòa án, mật thám cùng các thủ đoạn khai thác, bóc lột, trấn áp, v.v... của chính quyền thuộc địa còn hết sức không đầy đủ. Và còn mối quan hệ giữa Đông Dương với “mẫu quốc” và các thuộc địa khác của Pháp, giữa các xứ trong Liên bang Đông Dương với nhau, v.v... cũng chưa được nghiên cứu thấu đáo. Nếu những “khoảng trống” trên còn chưa được “lấp đầy” thì rõ ràng là chúng ta chưa có đủ điều kiện để nhận thức đầy đủ về lịch sử của “nhân vật trung tâm” là chính dân tộc Việt Nam. Cũng giống như vậy, trong nghiên cứu về lịch sử hiện đại dường như chúng ta đang dừng lại với những nhận thức đã “ổn định” về lịch sử hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và đấu tranh thống nhất đất nước? Nếu nghiêm khắc nhìn nhận thì có thể thấy còn rất nhiều vấn đề khiến giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam chưa thể “yên tâm”, hài lòng được, bởi cho đến nay những gì chúng ta trình

bày chủ yếu mới dừng lại ở tầm khái lược, chung chung, rất thiếu cụ thể, với sự đối chiếu, so sánh sử liệu nhiều chiều. Hơn nữa, tại các cơ sở nghiên cứu chính còn thiếu vắng những chuyên gia thực thụ về những sự kiện lớn, như Chiến dịch Điện Biên Phủ, Chiến dịch Hồ Chí Minh, trận Khe Sanh, trận “Điện Biên Phủ trên không”, v.v... Ngoài ra, còn có những sự kiện, quá trình lịch sử đang mặc nhiên bị lãng quên hay né tránh, như vấn đề Nhân văn-Giai phẩm, cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam (1975-1979) hay cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc (1979), vấn đề lịch sử chủ quyền các khu vực hải đảo, v.v...

Phải thừa nhận là không riêng gì ở nước ta mà ở nước ngoài cũng luôn luôn có những vấn đề không thể được bàn thảo công khai trên văn đàn khoa học. Tuy vậy, điều đó không có nghĩa là các nhà nghiên cứu phải nhất thiết né tránh, bởi lẽ trong thời đại bùng nổ thông tin và toàn cầu hóa, một số vấn đề có thể không được nghiên cứu, trao đổi ở trong nước nhưng vẫn được nghiên cứu và trao đổi ở nước ngoài. Nếu các sử học Việt Nam không nghiên cứu thì tức là đã bỏ trống diễn đàn cho người khác, và vì vậy không thể lên tiếng bảo vệ lợi ích dân tộc, bảo vệ chân lý khoa học khi cần thiết. Do đó, lấp đầy các “khoảng trống” học thuật và nâng cao năng lực đối thoại với giới sử gia nước ngoài phải được coi như một trong những nhiệm vụ hàng đầu của giới nghiên cứu lịch sử ở Việt Nam hiện nay.

3. Một tồn tại rất căn bản của nền sử học Việt Nam hiện đại là còn thiếu vắng những công trình cơ bản, có tính chất công cụ và tuyên ngôn học thuật. Đó là những bộ từ điển lịch sử, từ điển nhân vật, thuật ngữ, địa danh, sự kiện và diễn chế lịch sử. Việc thiếu vắng

những công trình này làm cho việc giảng dạy, đào tạo lịch sử trong nhà trường gặp rất nhiều khó khăn, đồng thời không đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu lịch sử của đông đảo nhân dân sống ở trong nước và ở nước ngoài. Hơn thế nữa, những sách công cụ, tra cứu loại này chính là những tuyên ngôn học thuật của giới nghiên cứu lịch sử nước ta. Thiếu vắng chúng, rõ ràng là uy tín học thuật của giới sử gia Việt Nam chưa được khẳng định đầy đủ.

Một thực tế nữa cũng cần phải chỉ ra là cho đến nay chúng ta chưa biên soạn và xuất bản được những bộ “thông sử” bằng tiếng nước ngoài. Cho tới nay, người nước ngoài học tập và nghiên cứu về Việt Nam chủ yếu vẫn tham khảo và trích dẫn hai công trình của Lê Thành Khôi (1955)^(*) và Nguyễn Khắc Viện (1976)^(**). Đây là hai công trình có giá trị, nhưng đến nay đều không còn cập nhật. Ngoài ra, phần lớn các sách công cụ và tra cứu khác về lịch sử Việt Nam đều do người nước ngoài biên soạn.

Đương nhiên, biên soạn hai loại công trình nói trên là công việc hết sức nặng nề, cần có sự chung tay góp sức của nhiều người, cần được đầu tư thỏa đáng cả về thời gian và công sức. Nhưng đầu khó thì trước sau giới sử gia Việt Nam vẫn phải tổ chức làm cho bằng được, bởi đó là sứ mệnh, là trách nhiệm của chúng ta đối với lịch sử, với đất nước và dân tộc trong thời kỳ Đổi mới và hội nhập quốc tế. Cần nhất chính là sự quan tâm tổ chức và đầu tư của Nhà nước và các cơ quan quản lý hữu quan.

4. Một tồn tại lớn của nền sử học Việt Nam hiện đại đang trở thành nổi bật, thậm chí là bức xúc của dư luận, là hiệu quả cũng như chất lượng của công tác giáo dục, tuyên truyền lịch sử trong và ngoài trường học. Sự chậm đổi mới, những sai sót nhỏ và lớn trong các tập sách giáo khoa lịch sử; sự thiếu hấp dẫn trong dạy và học môn lịch sử trong nhà trường; việc kết quả kiểm tra môn học này quá thấp; việc thiếu vắng phim, kịch, tiểu thuyết lịch sử, hoặc nếu có cũng không đủ sức hấp dẫn; việc hàng loạt các di tích lịch sử bị lãng quên, thậm chí bị xâm hại nghiêm trọng, v.v... đều có phần trách nhiệm của giới sử gia chuyên nghiệp nước ta. Để khắc phục tình hình trên, đáp ứng yêu cầu của đất nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế thì cần có nhiều giải pháp đồng bộ và kiên quyết của nhiều cấp quản lý, nhiều ngành chuyên môn, nhưng rõ ràng là nếu bản thân mỗi nhà sử học, mỗi người nghiên cứu và giảng dạy lịch sử chưa có ý thức đầy đủ, nghiêm túc trong công việc của mình thì tồn tại trên đây khó mà khắc phục được.

Trên đây là một vài nhận định bước đầu của chúng tôi về những xu hướng, thành tựu và tồn tại chủ yếu của nền sử học Việt Nam hiện nay. Từ góc nhìn cá nhân của những người nghiên cứu, chắc hẳn cách nhìn nhận và đánh giá của chúng tôi không tránh khỏi những sai sót chủ quan. Chúng tôi thực sự mong nhận được ý kiến chỉ giáo của đồng nghiệp và bạn đọc để giúp cho chúng tôi, cũng như tất cả những người đang làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử hoàn thành tốt hơn công việc của mình, ngõ hầu đóng góp nhiều hơn vào sự nghiệp Đổi mới và chấn hưng đất nước trong bối cảnh chung của thời đại ngày nay.

(*) Lê Thành Khôi. *Le Vietnam, histoire et civilisation*. Paris: 1955.

(**) Nguyễn Khắc Viện. *Vietnam: A Long History*. H.: Thế Giới, 1976.